

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 27/9/2025

“V/v kiện xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quảng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị Sâm

2. Bà Phan Thị Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Quảng Trị, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 29/2025/TLST - HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2025 về việc “*Ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2025/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2025/TB-TA ngày 11 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 10 tháng 12 năm 1986;

CCCD số: 044186001168; Cấp ngày 27/9/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình (*Nay là: T, xã H, tỉnh Quảng Trị*). Chị T có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Quang A, sinh ngày 05 tháng 5 năm 1980;

Căn cước số: 044080002121; Cấp ngày 25/02/2025; Nơi cấp: Bộ Công an.

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình (*Nay là: Thôn Đ, xã H, tỉnh Quảng Trị*). Anh Q vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 27/3/2025 và nội dung được bổ sung tại bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa - Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quang A đăng ký kết hôn hợp pháp vào ngày 02 tháng 11 năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình (nay là: Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Quảng Trị) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 60/2010, quyền số: 01/2010. Chị T và anh Quang A kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, cách sống của mỗi người khác nhau, thường xuyên cãi vã, anh Quang A không lo làm ăn, thường xuyên rượu chè, đánh bài và các tệ nạn xã hội khác. Có thời gian anh Quang A bỏ đi đâu không rõ lý do đến khoảng 06 năm thì quay trở về và cũng không có sự quan tâm chăm lo và không đóng góp tiền cấp dưỡng để cùng chị Thảo A nuôi con. Mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Mặc dù vợ chồng đã nhiều cố gắng tìm cách giải quyết để xây dựng gia đình, nuôi dạy con tốt nhưng vợ chồng vẫn không giải quyết được, mâu thuẫn ngày tăng lên. Nay chị T mong muốn Tòa án cho chị T ly hôn với anh Nguyễn Quang A.

- Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị T trình bày quá trình chung sống vợ chồng với anh Nguyễn Quang A có ba con chung là: Cháu Nguyễn Thùy D, sinh ngày 04/5/2018, cháu Nguyễn Tuấn M, sinh ngày 17/02/2014 và cháu Nguyễn Ngọc Thùy T, sinh ngày 12/8/2011. Hiện nay cả ba con chung đều đang ở cùng chị T. Chị T có nguyện vọng sau khi ly hôn được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả ba con chung là: Cháu Nguyễn Thùy D, Nguyễn Tuấn M, Nguyễn Ngọc Thùy T. Chị T không yêu cầu anh Quang A đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị T trình bày vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

** Ý kiến của anh Nguyễn Quang A trình bày:*

Anh Nguyễn Quang A mặc dù đã được Tòa án tổng đạt trực tiếp Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác của Tòa án nhưng anh Nguyễn Quang A từ chối không nhận các văn bản nói trên không rõ lý do. Anh Nguyễn Quang A cũng không có văn bản trình bày ý kiến quan điểm về nội dung giải quyết vụ án gửi đến Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

Do vụ án thuộc trường hợp hòa giải không thành nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện BỐ T, tỉnh Quảng Bình (*nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Trị*) giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; là nơi bị đơn anh Nguyễn Quang A có đăng ký nhân khẩu thường trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình (*Nay là: Thôn Đ, xã H, tỉnh Quảng Trị*). Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Trị.

[1.1] Về sự có mặt của các đương sự: Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Trị đã ra thông báo thụ lý vụ án và gửi cho các bên đương sự kèm theo giấy triệu tập đến Tòa án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự trong vụ án. Chị T đã đến Tòa án làm bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải.

Bị đơn là anh Nguyễn Quang A vắng mặt lần thứ hai không có lý do mặc dù anh Quang A đã được Tòa án tổng đạt trực tiếp và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Ngày 11/8/2025, Tòa án đã mở phiên tòa nhưng hoãn phiên tòa theo Quyết định số: 25/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11/8/2025. Do đó, căn cứ Điều 227 và điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quang A có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 02 tháng 11 năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình (*nay là: Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Quảng Trị*) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 60/2010, quyền số: 01/2010. Việc kết hôn của anh, chị trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cấp có thẩm quyền. Vì vậy, hôn nhân của hai người là hoàn toàn hợp pháp. Anh chị đã có thời gian khá dài chung sống; lẽ ra anh chị phải biết thương yêu, nhường nhịn, tôn trọng, tin tưởng

nhau cùng nhau chia sẻ khó khăn xây dựng gia đình hạnh phúc. Nhưng ngược lại anh chị không làm được điều đó để giữ gìn hôn nhân bền vững, cuộc sống chung vợ chồng trong nhiều năm gần đây luôn xảy ra mâu thuẫn, bất đồng.

Tại phiên tòa, chị T thừa nhận nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu do do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, cách sống của mỗi người khác nhau, thường xuyên cãi vã, anh Quang A không lo làm ăn, thường xuyên rượu chè, đánh bài và các tệ nạn xã hội khác. Có thời gian anh Quang A bỏ đi đâu không rõ lý do đến khoảng 06 năm thì quay trở về và cũng không có sự quan tâm chăm lo và không đóng góp tiền cấp dưỡng để cùng chị T nuôi con. Mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Mặc dù vợ chồng đã nhiều cố gắng tìm cách giải quyết để xây dựng gia đình, nuôi dạy con tốt nhưng vợ chồng vẫn không giải quyết được, mâu thuẫn ngày tăng lên. Do đó, tại phiên tòa, chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Quang A.

Bị đơn là anh Nguyễn Quang A vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Mặc dù bị đơn đã được Tòa án tổng đạt trực tiếp Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác của Tòa án nhưng bị đơn đã từ chối không nhận các văn bản nói trên không rõ lý do. Anh Nguyễn Quang A cũng không có văn bản trình bày ý kiến quan điểm về nội dung giải quyết vụ án gửi đến Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

Từ phân tích, đánh giá, nhận định toàn diện những trình bày của các bên đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng điều đó thể hiện mâu thuẫn trong hôn nhân giữa chị T và anh Quang A đã quá trầm trọng, không thể khắc phục được, đời sống chung không còn, niềm tin hôn nhân không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Quang A là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Theo các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp có trong hồ sơ vụ án ghi nhận, quá trình chung sống vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quang A có ba con chung là: Cháu Nguyễn Thùy D, sinh ngày 04/5/2018, cháu Nguyễn Tuấn M, sinh ngày 17/02/2014 và cháu Nguyễn Ngọc Thùy T, sinh ngày 12/8/2011. Hiện nay cả ba con chung đều đang ở cùng chị T. Chị T có nguyện vọng sau khi ly hôn được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả ba con chung là: Cháu Nguyễn Thùy D, Nguyễn Tuấn M, Nguyễn Ngọc Thùy T. Theo trình bày của chị T hiện nay chị T có công việc thường xuyên ổn định, có thu nhập trung bình hàng tháng khoảng 10.000.000 đồng. Chị

T có đơn trình bày về việc không yêu cầu anh Quang A đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng.

Căn cứ thực tế việc nuôi dưỡng con chung như hiện nay và thu nhập kinh tế của chị T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị T về việc sau khi ly hôn giao cả ba con chung là: Cháu Nguyễn Thùy D, Nguyễn Tuấn M, Nguyễn Ngọc Thùy T cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị T có đơn trình bày về việc không yêu cầu anh Nguyễn Quang A đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về quan hệ tài sản và nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quang A đều không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí ly hôn sơ thẩm Chị T phải chịu án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Quang A.

2. Về quan hệ con chung: Giao chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ba con chung là: Cháu Nguyễn Thùy D, sinh ngày 04/5/2018, cháu Nguyễn Tuấn M, sinh ngày 17/02/2014 và cháu Nguyễn Ngọc Thùy T, sinh ngày 12/8/2011.

Không ai đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn.

Không ai có quyền cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền, nghĩa vụ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn. Trong trường hợp cần thiết vì quyền lợi của con, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng và mức cấp dưỡng đối với con chung.

3. Về quan hệ tài sản chung: Không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn. Số tiền chị Nguyễn Thị T phải nộp được khấu trừ từ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch (*nay là Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị*) theo biên lai số 0002847 ngày 31 tháng 3 năm 2025. Chị T đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 27/8/2025); bị đơn vắng mặt tại phiên tòa phần tuyên án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương nơi cư trú./.

Nơi nhận:

- VKSND KV1;
- TAND Tỉnh Quảng Trị;
- Chi cục T.H.A D.S tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Bố T, tỉnh Quảng Bình (*nay là: Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Quảng Trị*)
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)s

Nguyễn Phú Quảng

